Phụ lục

DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH LĨNH VỰC BẢO TRỢ XÃ HỘI, TRẺ EM VÀ PHÒNG, CHỐNG TỆ NẠN XÃ HỘI THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ, GIẢI QUYẾT CỦA SỞ Y TẾ

(Kèm theo Thông báo số: /TB-SYT ngày tháng 4 năm 2025 của Sở Y tế)

TT	Mã thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Ghi chú
A	**CẤP TỈNH**		
I	**LĨNH VỰC BẢO TRỢ XÃ HỘI**		
1	2.000135.000.00.00.H35	Đăng ký thành lập, đăng ký thay đổi nội dung hoặc cấp lại giấy chứng nhận đăng ký thành lập cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập thuộc thẩm quyền của Sở Y tế	Quyết định số 571/QĐ-UBND
2	1.001806.000.00.00.H35	Quyết định công nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh sử dụng từ 30% tổng số lao động trở lên là người khuyết tật	nt
3	2.000216.000.00.00.H35	Thành lập cơ sở trợ giúp xã hội công lập thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	nt
4	2.000144.000.00.00.H35	Tổ chức lại, giải thể cơ sở trợ giúp xã hội công lập thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	nt
5	2.000062.000.00.00.H35	Giải thể cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập thuộc thẩm quyền thành lập của Sở Y tế	nt
6	2.000056.000.00.00.H35	Cấp giấy phép hoạt động đối với cơ sở trợ giúp xã hội thuộc thẩm quyền của Sở Y tế	nt
7	2.000051.000.00.00.H35	Cấp lại, điều chỉnh giấy phép hoạt động đối với cơ sở trợ giúp xã hội có giấy phép hoạt động do Sở Y tế cấp	nt

8	1.012991.000.00.00.H35	Cấp (mới) giấy chứng nhận đăng ký hành nghề công tác xã hội	nt
9	1.012992.000.00.00.H35	Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký hành nghề công tác xã hội	nt
10	1.012993.000.00.00.H35	Đăng ký hành nghề công tác xã hội tại Việt Nam đối với người nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài	nt
11	1.012990.000.00.00.H35	Cấp giấy xác nhận quá trình thực hành công tác xã hội	nt
II	**LĨNH VỰC PHÒNG, CHỐNG TỆ NẠN XÃ HỘI**		
12	2.000025.000.00.00.H35	Cấp giấy phép thành lập cơ sở hỗ trợ nạn nhân	Quyết định số 571/QĐ-UBND
13	2.000027.000.00.00.H35	Cấp lại giấy phép thành lập cơ sở hỗ trợ nạn nhân	nt
14	2.000032.000.00.00.H35	Sửa đổi, bổ sung giấy phép thành lập cơ sở hỗ trợ nạn nhân	nt
15	2.000036.000.00.00.H35	Gia hạn giấy phép thành lập cơ sở hỗ trợ nạn nhân	nt
16	1.000091.000.00.00.H35	Đề nghị chấm dứt hoạt động của cơ sở hỗ trợ nạn nhân	nt
B	**CẤP TỈNH, HUYỆN**		
	LĨNH VỰC BẢO TRỢ XÃ HỘI		
17	2.000286.000.00.00.H35	Thủ tục tiếp nhận đối tượng bảo trợ xã hội có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn vào cơ sở trợ giúp xã hội cấp tỉnh, cấp huyện	Quyết định số 571/QĐ-UBND

18	2.000282.000.00.00.H35	Thủ tục tiếp nhận đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp vào cơ sở trợ giúp xã hội cấp tỉnh, cấp huyện	nt
19	2.000477.000.00.00.H35	Thủ tục dừng trợ giúp xã hội tại cơ sở trợ giúp xã hội cấp tỉnh, cấp huyện	nt
C	**CẤP TỈNH, HUYỆN, XÃ**		
	LĨNH VỰC TRẺ EM		
20	1.00446.000.00.00.H35	Áp dụng các biện pháp can thiệp khẩn cấp hoặc tạm thời cách ly trẻ em khỏi môi trường hoặc người gây tổn hại cho trẻ em	Quyết định số 615/QĐ-UBND
21	1.004944.000.00.00.H35	Chấm dứt việc chăm sóc thay thế cho trẻ em	nt
D	**CẤP HUYỆN**		
I	**LĨNH VỰC BẢO TRỢ XÃ HỘI**		
22	1.000669.000.00.00.H35	Đăng ký thành lập, đăng ký thay đổi nội dung hoặc cấp lại giấy chứng nhận đăng ký thành lập cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập thuộc thẩm quyền của Phòng Y tế	Quyết định số 571/QĐ-UBND
23	1.001776.000.00.00.H35	Thủ tục thực hiện, điều chỉnh, thôi hưởng trợ cấp xã hội hằng tháng, hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng hàng tháng	nt
24	1.001758.000.00.00.H35	Thủ tục chi trả trợ cấp xã hội hàng tháng, hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng thay đổi nơi cư trú trong cùng địa bàn quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh	nt
25	1.001753.000.00.00.H35	Thủ tục Quyết định trợ cấp xã hội hàng tháng, hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng hàng tháng khi đối tượng thay đổi nơi cư trú giữa các quân, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, trong và ngoài tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	nt

26	1.001731.000.00.00.H35	Thủ tục hỗ trợ chi phí mai táng cho đối tượng bảo trợ xã hội	nt
27	2.000777.000.00.00.H35	Thủ tục trợ giúp xã hội khẩn cấp về hỗ trợ chi phí điều trị người bị thương nặng ngoài nơi cư trú mà không có người thân thích chăm sóc	nt
28	2.000744.000.00.00.H35	Trợ giúp xã hội khẩn cấp về hỗ trợ chi phí mai táng	nt
29	1.001739.000.00.00.H35	Thủ tục nhận chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp	nt
30	1.000684.000.00.00.H35	Cấp lại, điều chỉnh giấy phép hoạt động đối với cơ sở trợ giúp xã hội có giấy phép hoạt động do Phòng Y tế	nt
31	2.000298.000.00.00.H35	Giải thể cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập thuộc thẩm quyền thành lập của Phòng Y tế	nt
32	2.000294.000.00.00.H35	Cấp giấy phép hoạt động đối với cơ sở trợ giúp xã hội thuộc thẩm quyền của Phòng Y tế	nt
II	**LĨNH VỰC PHÒNG, CHỐNG TỆ NẠN XÃ HỘI**		
33	2.001661.000.00.00.H35	Hỗ trợ học văn hóa, học nghề, trợ cấp khó khăn ban đầu cho nạn nhân	Quyết định số 571/QĐ-UBND
E	**CẤP XÃ**		
I	**LĨNH VỰC BẢO TRỢ XÃ HỘI**		
34	1.001699.000.00.00.H35	Xác định, xác định lại mức độ khuyết tật và cấp Giấy xác nhận khuyết tật	Quyết định số 571/QĐ-UBND

35	1.001653.000.00.00.H35	Cấp đổi, cấp lại Giấy xác nhận khuyết tật	nt
36	2.000355.000.00.00.H35	Đăng ký hoạt động đối với cơ sở trợ giúp xã hội dưới 10 đối tượng có hoàn cảnh khó khăn	nt
37	2.000751.000.00.00.H35	Trợ giúp xã hội khẩn cấp về hỗ trợ làm nhà ở, sửa chữa nhà ở	nt
II	**LĨNH VỰC TRẺ EM**		
38	2.001947.000.00.00.H35	Phê duyệt kế hoạch hỗ trợ, can thiệp đối với trẻ em bị xâm hại hoặc có nguy cơ bị bạo lực, bóc lột, bỏ rơi và trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt	Quyết định số 615/QĐ-UBND
39	1.004941.000.00.00.H35	Đăng ký nhận chăm sóc thay thế cho trẻ em đối với cá nhân, người đại diện gia đình nhận chăm sóc thay thế không phải là người thân thích của trẻ em	nt
40	2.001944.000.00.00.H35	Thông báo nhận chăm sóc thay thế cho trẻ em đối với cá nhân, người đại diện gia đình nhận chăm sóc thay thế là người thân thích của trẻ em	nt
41	2.001942.000.00.00.H35	Chuyển trẻ em đang được chăm sóc thay thế tại cơ sở trợ giúp xã hội đến cá nhân, gia đình nhận chăm sóc thay thế	nt